FireAnt

# CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 10,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 48,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,700 |
| SL cổ phiếu LH | 23,700,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,205 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 237 |
| P/E | |
| EPS | |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TNV | 12.4% | 1.0% | 2.0% | -17.4% |
| VNINDEX | 8.4% | 4.0% | 10.1% | 3.8% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

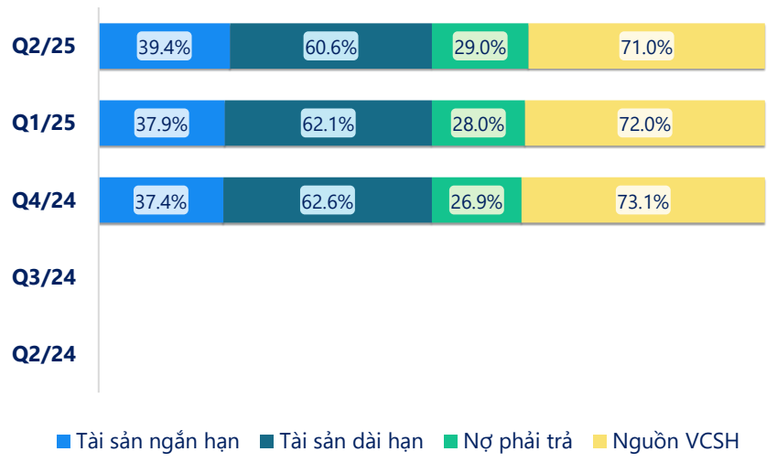


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

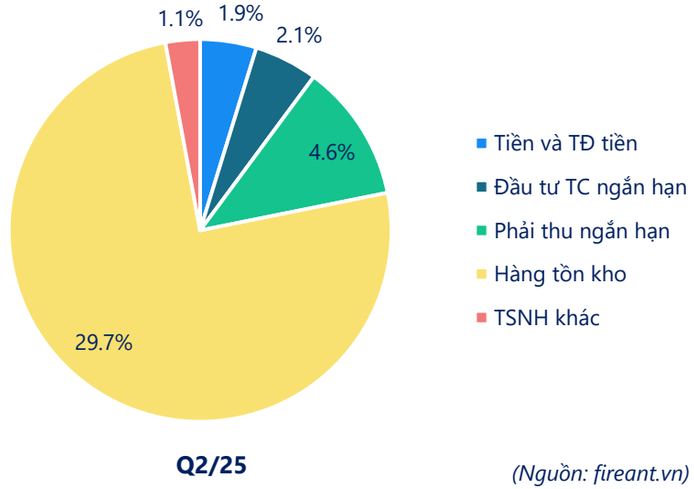


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

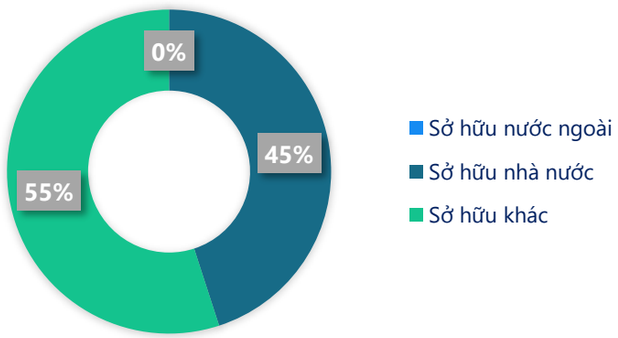


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

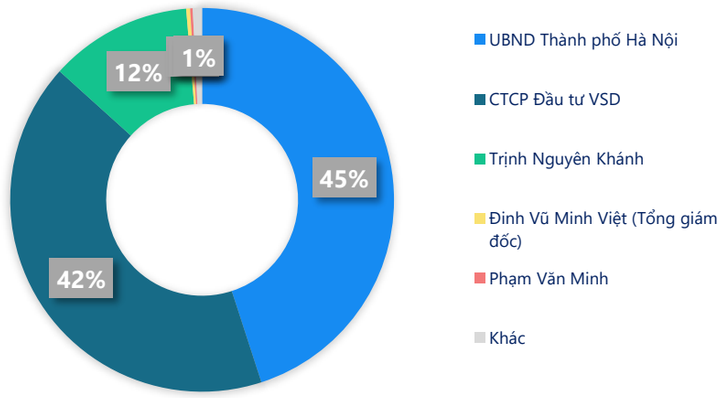


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

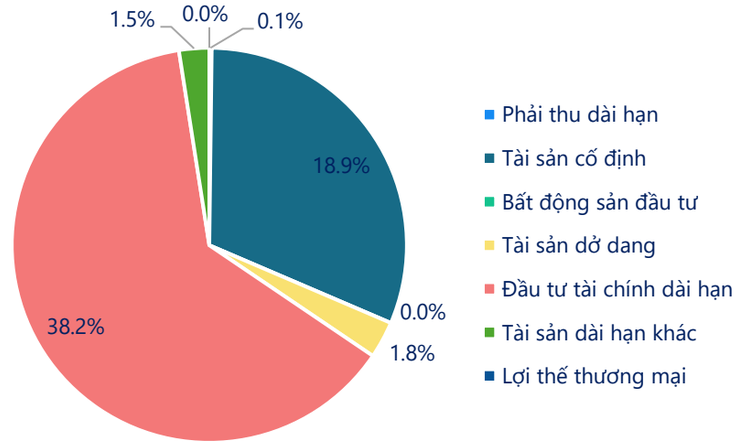


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

## Tiền và tương đương tiền

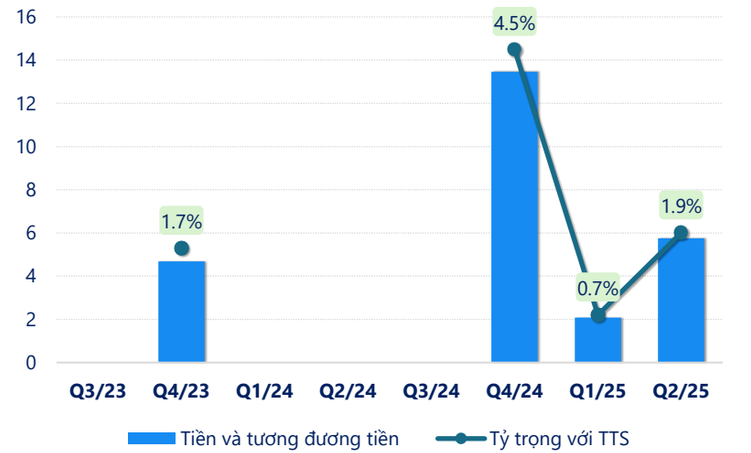


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

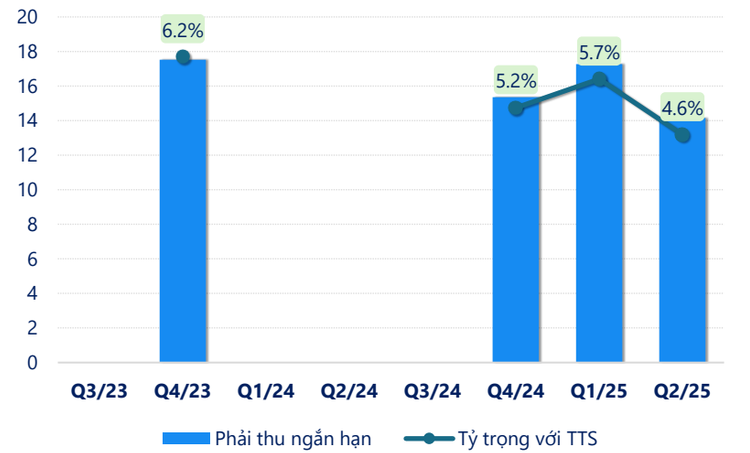


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

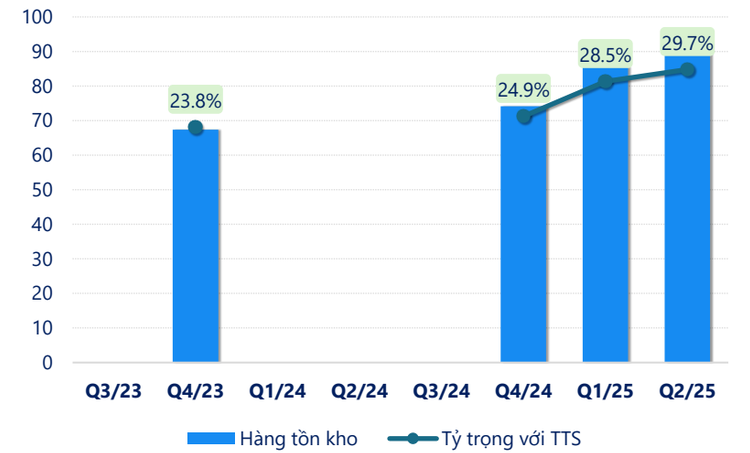


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

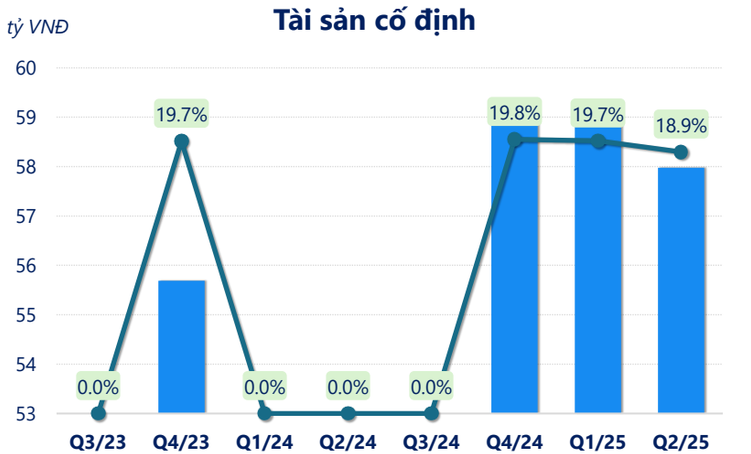


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

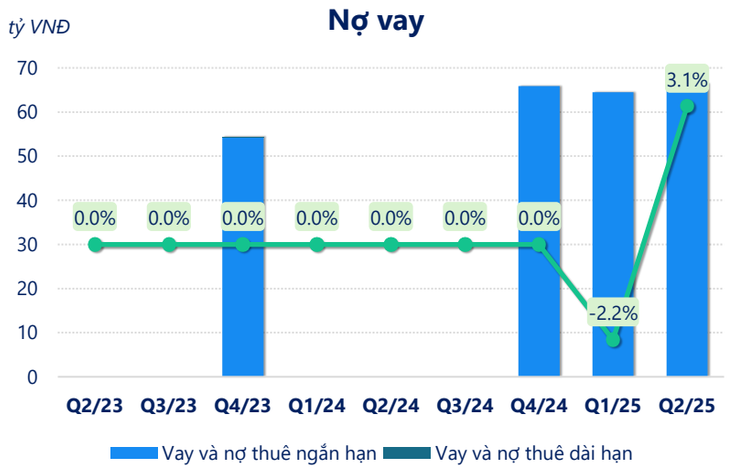


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

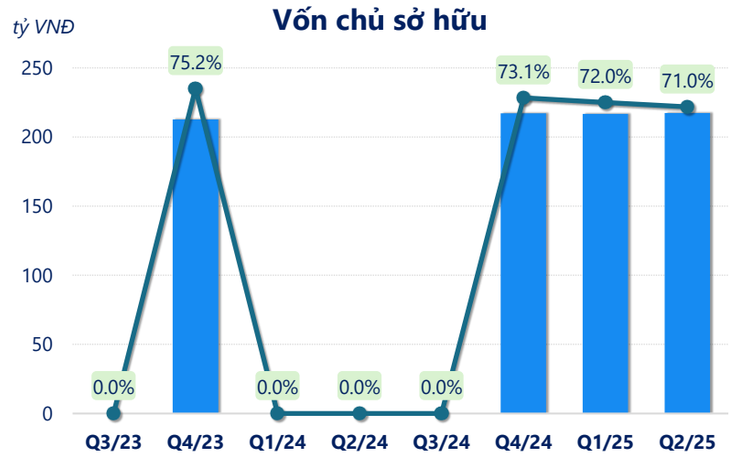


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

## Kết quả kinh doanh

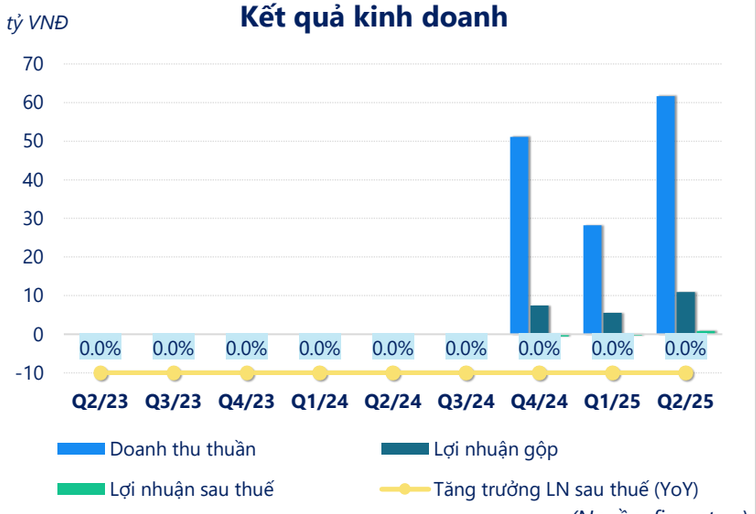


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

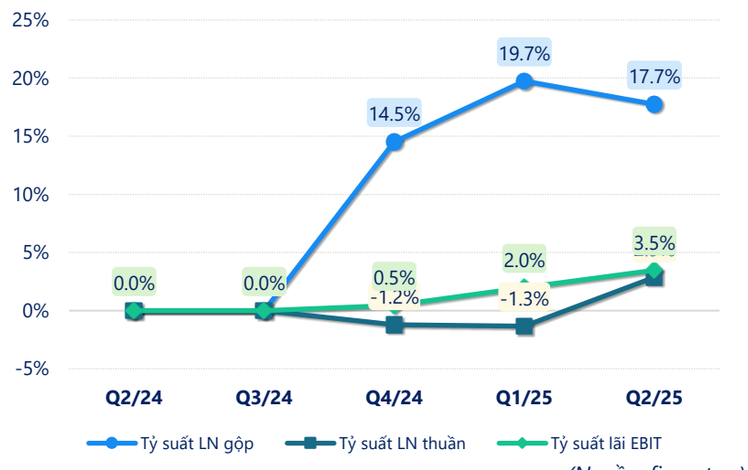


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

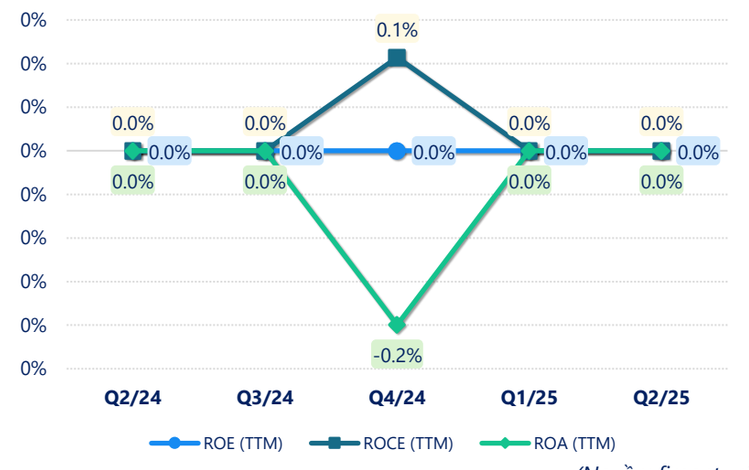


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

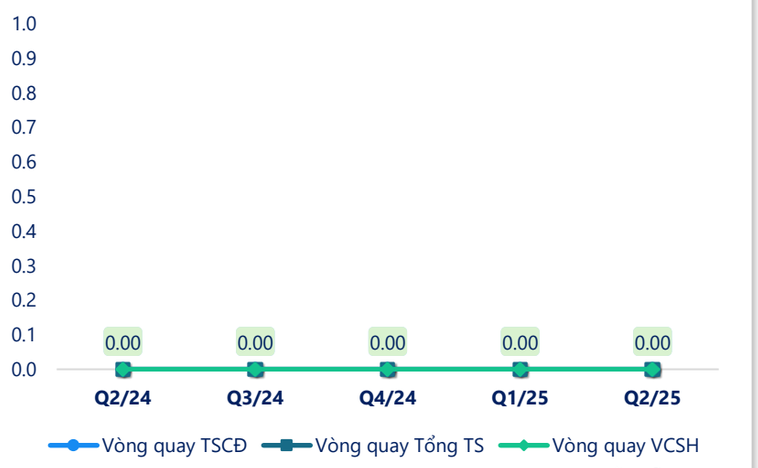


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

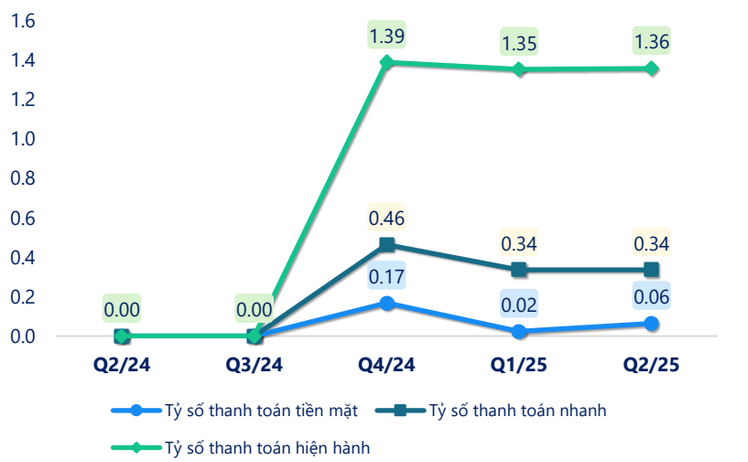


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

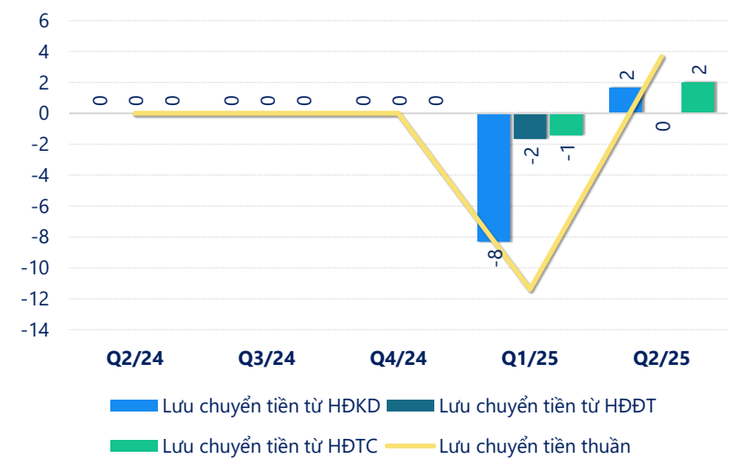


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thống Nhất Hà Nội (UPCOM: TNV)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **306** | **297** | **3.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 121 | 111 | 9.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.75 | 13.5 | -57.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.50 | 6.50 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 14.1 | 14.7 | -3.7% |
| Hàng tồn kho | 91.0 | 74.1 | 22.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.52 | 1.83 | 92.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **186** | **186** | **-0.4%** |
| Phải thu dài hạn | 0.37 | 0.37 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 58.0 | 58.9 | -1.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 5.62 | 5.62 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 117 | 117 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **4.58** | **4.44** | **3.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 89.0 | 80.0 | 11.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **89.0** | **80.0** | **11.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 66.5 | 65.9 | 0.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 14.2 | 7.24 | 96.0% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **217** | **217** | **0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **217** | **217** | **0.2%** |
| Vốn điều lệ | 237 | 237 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | | 51.1 | 28.2 | 61.7 |
| Giá vốn hàng bán | | | 43.7 | 22.6 | 50.7 |
| **Lợi nhuận gộp** | | | 7.43 | 5.57 | 10.9 |
| Doanh thu HĐTC | | | 0.16 | 0.07 | 0.06 |
| Chi phí TC | | | 0.81 | 0.94 | 1.04 |
| **Chi phí lãi vay** | | | 0.81 | 0.94 | 1.04 |
| LN trong công ty LKLD | | | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | | | 4.12 | 2.50 | 4.98 |
| Chi phí QLDN | | | 3.28 | 2.58 | 3.22 |
| **LN thuần từ HĐKD** | | | -0.62 | -0.38 | 1.77 |
| Lợi nhuận khác | | | 0.04 | 0 | -0.67 |
| **LN trước thuế** | | | -0.58 | -0.38 | 1.10 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | -0.58 | -0.38 | 0.82 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | | | -0.58 | -0.38 | 0.82 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | 0 | -8.31 | 1.67 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | -1.66 | -0.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | -1.42 | 2.02 |
| Tiền đầu kỳ | 0 | 0 | 0 | 13.5 | 2.07 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **0** | **-11.4** | **3.68** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 2.07 | 5.75 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic